



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY



Trụ sở chính: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tel: (04) 44 500 668 - **Fax:** (04) 44 500 669

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
admin@thanglongtdk.com.vn

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	4-6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	8-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100100657 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100100657 ngày 25 tháng 03 năm 2005, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: *Sản xuất và Thương mại*

Trụ sở chính của Công ty: Lô 2, CN5, Cụm Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 24.000.000.000 VND (Hai mươi tư tỷ đồng chẵn)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Bùi Tấn Anh	Chủ tịch
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hợp	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Chiến	Ủy viên
Ông Tạ Trung Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Bùi Tấn Anh	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Cúc	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Địa chỉ: Lô 2, CN5 Cụm CN tập trung vừa và nhỏ, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



BUI TẤN ANH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 1706-2018/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội, được lập ngày 10/03/2018, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1706-2018-045-1

Kiểm toán viên

VŨ ĐỨC DUY

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3335-2015-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		66.619.447.806	25.774.209.989
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.970.844.898	515.048.001
1	Tiền	111	V.01	25.970.844.898	515.048.001
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.656.789.178	3.775.846.614
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	22.167.136.378	2.582.551.374
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		312.000.000	92.660
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	10.000.000	2.055.340.000
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(832.347.200)	(862.137.420)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		17.932.248.383	21.448.203.386
1	Hàng tồn kho	141	V.04	17.932.248.383	21.448.203.386
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.059.565.347	35.111.988
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		83.343.066	22.613.623
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	976.222.281	12.498.365
B	Tài sản dài hạn	200		37.997.832.067	40.040.444.345
II	Tài sản cố định	220		30.085.711.608	32.270.269.438
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	30.085.711.608	32.270.269.438
	- Nguyên giá	222		61.885.375.272	63.656.492.063
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.799.663.664)	(31.386.222.625)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.07	5.247.317.079	5.503.342.779
	- Nguyên giá	231		7.680.770.977	7.680.770.977
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.433.453.898)	(2.177.428.198)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		2.664.803.380	2.266.832.128
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.664.803.380	2.266.832.128
	Tổng cộng tài sản	270		104.617.279.873	65.814.654.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
C	Nợ phải trả	300		68.475.761.904	30.086.378.183
I	Nợ ngắn hạn	310		52.307.152.802	14.051.847.903
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	7.186.936.176	2.827.753.256
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	25.389.217.600	168.830.400
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	47.948.927	183.282.752
4	Phải trả người lao động	314		903.947.000	635.887.300
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	20.179.510	9.140.386
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	908.097.620	865.174.555
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.110.116.539	1.196.902.778
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	16.430.591.643	7.901.508.689
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		310.117.787	263.367.787
II	Nợ dài hạn	330		16.168.609.102	16.034.530.280
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	16.168.609.102	16.034.530.280
D	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		36.141.517.969	35.728.276.151
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	36.141.517.969	35.728.276.151
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.000.000.000	24.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.000.000.000	24.000.000.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.723.048.037	7.249.594.037
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.458.587.415	1.652.041.415
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.959.882.517	2.826.640.699
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.640.699	2.826.640.699
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.953.241.818	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		104.617.279.873	65.814.654.334

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





BÙI BÍCH PHONG

PHẠM THỊ HỢP

BÙI TÂN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	91.508.895.919	55.658.514.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	22.234.825	40.771.875
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		91.486.661.094	55.617.742.381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	78.119.827.402	42.699.750.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.366.833.692	12.917.991.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	126.438.191	106.872.174
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.918.059.355	1.278.294.832
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.873.064.205	1.278.294.832
8. Chi phí bán hàng	25		4.118.722.017	4.072.002.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.238.213.119	4.471.687.941
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.218.277.392	3.202.878.453
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.623.042.927	444.519.681
12. Chi phí khác	32	VI.07	124.178.199	97.242.160
13. Lợi nhuận khác	40		1.498.864.728	347.277.521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.717.142.120	3.550.155.974
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	763.900.302	729.479.627
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.953.241.818	2.820.676.347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.000	999

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





BÙI BÍCH PHONG

PHẠM THỊ HỢP

BÙI TÂN ANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	98.948.519.768	55.638.113.027
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(60.434.181.291)	(43.738.928.627)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.389.472.400)	(11.954.519.985)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.852.884.695)	(1.647.021.425)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(895.979.627)	(616.271.066)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.080.355.136	3.418.151.863
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.950.340.587)	(8.979.422.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.506.016.304	(7.879.898.928)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.387.912.300)	(2.656.821.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.400.000	636.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.561.020	39.258.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.370.951.280)	(2.616.926.285)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	54.572.229.551	38.787.848.054
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.851.340.291)	(29.352.941.772)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.400.000.000)	(2.878.563.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.320.889.260	6.556.342.818
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	25.455.954.284	(3.940.482.395)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	515.048.001	4.455.756.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(157.387)	(225.831)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	25.970.844.898	515.048.001

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





BÙI BÍCH PHONG

PHẠM THỊ HỢP

BÙI TẤN ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100100657 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100100657 ngày 25 tháng 03 năm 2005, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: *Sản xuất và Thương mại*

Trụ sở chính của Công ty: Lô 2, CN5, Cụm Công nghiệp tập trung nhỏ và vừa, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 24.000.000.000 VND (Hai mươi tư tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê trụ sở văn phòng, nhà ở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm;
- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu các sản phẩm ngành dệt may, ngành điện, điện máy và tư liệu tiêu dùng;
- Liên doanh, hợp tác sản xuất với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước;
- Nhập khẩu các thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho sản xuất của ngành dệt may;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn(không bao gồm kinh doanh quán bar)
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ khách du lịch(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke và vũ trường)
- Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng: cửa nhựa, cửa sổ, khung màn, rèm, ván chân tường, bể hồ chứa nhân tạo, sàn tường hoặc tấm phủ trần dạng cuộn hoặc dạng tấm, đồ thiết bị vệ sinh bằng nhựa như bể bơi plastic, vòi tắm, chậu tắm
- Sản xuất bàn, đồ bếp và đồ nhà vệ sinh bằng nhựa
- Sản xuất dụng cụ cắt gia dụng như dao, đĩa, thìa
- Sản xuất đồ dùng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn
- Bán buôn đồ dùng cho các gia đình(trừ dược phẩm)
- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt gọt, hàng gốm sứ, hàng thủy tinh
- Bán lẻ dao, dụng cụ cắt gọt, đồ dùng nhà bếp.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

9.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán,

4 Hàng tồn kho:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	9.870.847.178	0	5.353.381.677	-
- Công cụ, dụng cụ;	31.129.714	-	26.611.020	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.685.004.446	-	2.793.894.874	-
- Thành phẩm;	3.345.267.045	-	13.274.315.815	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
Cộng	17.932.248.383	-	21.448.203.386	-

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	963.723.916	-
Các loại thuế khác	12.498.365	12.498.365
Cộng	976.222.281	12.498.365

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.646.553.852	33.599.380.214	1.175.319.562	1.306.314.455	928.923.980	63.656.492.063
- Mua trong năm	-	1.387.912.300	-	-	-	1.387.912.300
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.159.029.091)	-	-	-	(3.159.029.091)
-Giảm khác	(267.138.309)	(1.336.184.312)	(117.742.289)	(1.217.467.217)	2.938.532.127	-
Số dư cuối năm	26.379.415.543	30.492.079.111	1.057.577.273	88.847.238	3.867.456.107	61.885.375.272
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.087.819.666	19.979.461.772	644.929.632	67.313.325	3.606.698.230	31.386.222.625
- Khấu hao trong năm	1.339.788.768	1.976.519.303	115.083.720	13.959.924	108.312.390	3.553.664.105
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.140.223.066)	-	-	-	(3.140.223.066)
Số dư cuối năm	8.427.608.434	18.815.758.009	760.013.352	81.273.249	3.715.010.620	31.799.663.664
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	19.291.595.877	12.283.734.130	412.647.641	21.533.913	260.757.877	32.270.269.438
2. Tại ngày cuối năm	17.951.807.109	11.676.321.102	297.563.921	7.573.989	152.445.487	30.085.711.608

7. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà	Cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.780.770.977	7.780.770.977
Số dư cuối năm	7.780.770.977	7.780.770.977
II. Giá trị hao mòn lũy kế		-
Số dư đầu năm	2.177.428.198	2.177.428.198
- Khấu hao trong năm	256.025.700	256.025.700
Số dư cuối năm	2.433.453.898	2.433.453.898
III. Giá trị còn lại		-
1. Tại ngày đầu năm	5.503.342.779	5.503.342.779
2. Tại ngày cuối năm	5.247.317.079	5.247.317.079

8 Chi phí trả trước

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	2.664.803.380	2.266.832.128
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	684.647.061	145.236.073
Chi phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp	1.980.156.319	2.121.596.055
Cộng	<u>2.664.803.380</u>	<u>2.266.832.128</u>

9 Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Kawabe Corporation	7.186.936.176	7.186.936.176	2.827.753.256	2.827.753.256
Zhuji Fengjiang Co.,Ltd	3.108.860.744	3.108.860.744	999.439.725	999.439.725
GSI Creos Co.,Ltd	-	-	71.242.907	71.242.907
Công ty CP TM và DV Hà Vinh	650.295.571	650.295.571	475.927.672	475.927.672
Fengjiantex(HK) Co.ltd	-	-	308.914.540	308.914.540
Myanmar Co., Ltd	646.616.593	646.616.593	22.109.946	22.109.946
Shanghai Naxis Co.,Ltd	354.920.632	354.920.632		
Shanghai Xiangji Co.,Ltd	275.150.337	275.150.337		
Đối tượng khác	595.348.259	595.348.259		
	1.555.744.040	1.555.744.040	950.118.466	950.118.466
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.186.936.176	7.186.936.176	2.827.753.256	2.827.753.256

10 Người mua trả tiền trước

Tổng cục Hậu cần – Bộ Công An
Đối tượng khác

Cộng

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số đã thực nộp trong năm	Giá trị	Số đầu năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	47.948.927	999.176.809	863.842.984	183.282.752
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.400.302	895.979.627	763.900.302	179.479.627
- Thuế thu nhập cá nhân	548.625	103.197.182	99.942.682	3.803.125

Cộng		47.948.927	999.176.809	863.842.984	183.282.752
12	Chi phí phải trả				
	a) Ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Chi phí phải trả khác		20.179.510	9.140.386	
	b) Dài hạn		20.179.510	9.140.386	
	Cộng		20.179.510	9.140.386	
13	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
	a) Ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Doanh thu cho thuê địa điểm nhận trước		908.097.620	865.174.555	
			908.097.620	865.174.555	
	Cộng		908.097.620	865.174.555	
14	Phải trả khác				
	a) Ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Kinh phí công đoàn	1.110.116.539	1.110.116.539	1.196.902.778	1.196.902.778
	Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	224.662.209	224.662.209	239.526.820	239.526.820
	Bảo hiểm thất nghiệp	30.356	30.356	-	-
	Đặt cọc thuê văn phòng	-	-	-	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác.	884.673.160	884.673.160	946.684.620	946.684.620
	b) Dài hạn	750.814	750.814	10.691.338	10.691.338
	Cộng	-	-	-	-
		1.110.116.539	1.110.116.539	1.196.902.778	1.196.902.778

15 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	16.430.591.643	16.430.591.643	52.632.362.306	44.103.279.352	7.901.508.689	7.901.508.689
Vay ngắn hạn VNĐ	2.360.869.791	2.360.869.791	13.096.818.997	17.805.246.860	7.069.297.654	7.069.297.654
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (*)	940.869.791	940.869.791	10.491.818.997	15.520.246.860	5.969.297.654	5.969.297.654
- Vay cá nhân (**)	1.420.000.000	1.420.000.000	2.605.000.000	2.285.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Vay ngắn hạn USD	14.069.721.852	14.069.721.852	39.535.543.309	26.298.032.492	832.211.035	832.211.035
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (*)	14.069.721.852	14.069.721.852	39.535.543.309	26.298.032.492	832.211.035	832.211.035
b) Vay dài hạn	16.168.609.102	16.168.609.102	1.956.926.158	1.822.847.336	16.034.530.280	16.034.530.280
- Công ty CP Thị công cơ giới Xây lắp (***)	13.339.352.027	13.339.352.027	1.185.023.158	587.547.791	12.741.876.660	12.741.876.660
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	2.829.257.075	2.829.257.075	771.903.000	1.235.299.545	3.292.653.620	3.292.653.620
Cộng	32.599.200.745	32.599.200.745	54.589.288.464	45.926.126.688	23.936.038.969	23.936.038.969

(*) Vay ngắn hạn theo hạn mức Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay VND từ 6,5% đến 6,8%/năm; lãi suất vay USD là 4,5%/năm; Giá trị đảm bảo là toàn bộ số dư ngân hàng và các hợp đồng đảm bảo tài sản

(**) Vay ngắn hạn cá nhân CNV trong công ty và cá nhân khác, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất theo từng thời điểm.

Lãi suất vay cá nhân tại thời điểm 31/12/2017 là 0,65%/tháng

(***) Là khoản vay của Công ty CP Thị công cơ giới Xây lắp theo các khế ước vay từ 2006. Khoản vay sẽ được đối trừ với phần lợi nhuận được hưởng từ việc đầu tư kinh doanh hoặc chuyển giao kinh doanh tại dự án nhà ở trên khu đất tại Xuân Đình, Hà Nội)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	7.249.594.037	1.313.387.415	3.392.508.816	35.955.490.268
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	2.820.676.347	2.820.676.347
- Tăng khác	-	-	338.654.000	-	338.654.000
- Giảm khác	-	-	-	(3.386.544.464)	(3.386.544.464)
- Số dư cuối năm trước	24.000.000.000	7.249.594.037	1.652.041.415	2.826.640.699	35.728.276.151
- Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	7.249.594.037	1.652.041.415	2.826.640.699	35.728.276.151
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	2.953.241.818	2.953.241.818
- Tăng khác	-	473.454.000	280.000.000	-	753.454.000
- Giảm khác (*)	-	-	(473.454.000)	(2.820.000.000)	(3.293.454.000)
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	7.723.048.037	1.458.587.415	2.959.882.517	36.141.517.969

- Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*):

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	140.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	280.000.000
Chi cổ tức	2.400.000.000
Cộng	2.820.000.00

16.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn Hà Nội	4.500.000.000	18,75%
Bà Đỗ Thị Thu Hà	4.000.000.000	16,67%
Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	3.740.000.000	15,58%
Ông Đỗ Quang Hiến	1.215.400.000	5,06%
Các cổ đông khác	10.544.600.000	43,94%
Cộng	24.000.000.000	100%

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	2.400.000	2.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1	Doanh thu		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Doanh thu bán hàng	85.442.499.689	49.203.234.164
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.066.396.230	6.455.280.092
	Cộng	91.508.895.919	55.658.514.256
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chiết khấu thương mại	2.484.900	11.511.035
	Giảm giá hàng bán	19.749.925	-
	Hàng bán bị trả lại		29.260.840
	Cộng	22.234.825	40.771.875
3	Giá vốn hàng bán		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	75.335.175.587	38.916.198.550
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.784.651.815	3.783.552.383
	Cộng	78.119.827.402	42.699.750.933
4	Doanh thu hoạt động tài chính		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền gửi ngân hàng	1.561.020	6.670.392
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	124.877.171	100.201.782
	Cộng	126.438.191	106.872.174
5	Chi phí tài chính		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí lãi vay	1.873.064.205	1.145.608.564
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44.995.150	132.686.268
	Cộng	1.918.059.355	1.278.294.832
6	Thu nhập khác		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Thu từ thanh lý	14.000.000	21.954.614
	Thu hoàn thuế đất	1.304.283.256	213.283.520
	Xử lý công nợ	-	209.230.628
	Thu nhập khác	34.129.739	50.919
	Cục Hải quan trả tiền thuế NK	270.629.932	-
	Cộng	1.623.042.927	444.519.681

7	Chi phí khác		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Thù lao HĐQT(cho các thành viên không trực tiếp điều hành)	80.875.000	88.940.000
	Chi phí khác	24.497.174	8.302.160
	Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	18.806.025	-
	Cộng	124.178.199	97.242.160
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.717.142.120	3.550.155.974
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	102.359.390	97.242.161
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
	Thu nhập chịu thuế	3.819.501.510	3.647.398.135
	Thuế TNDN phải nộp	763.900.302	729.479.627
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	763.900.302	729.479.627
9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.953.241.818	2.820.676.347
	Lợi nhuận sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.400.000.000	2.397.574.895
	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.400.000	2.400.000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.000	999

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AVICO kiểm toán.

3. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh một số giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT và BKS	122.125.000	115.999.900
Thu nhập của Ban Giám đốc	377.202.000	375.400.000

4. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có bất kỳ yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

5. Công cụ tài chính

5.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ, cổ phiếu ngân quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	25.970.844.898	25.970.844.898
- Các khoản phải thu khách hàng	22.167.136.378	22.167.136.378
- Trả trước cho người bán	312.000.000	312.000.000
- Phải thu khác	10.000.000	10.000.000

5.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư ngày 31/12/2017

- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	32.599.200.745
- Phải trả người bán	7.186.936.176
- Người mua trả tiền trước	25.389.217.600
- Phải trả khác	1.110.116.539

5.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	7.186.936.176	-	7.186.936.176
- Người mua trả trước	25.389.217.600	-	25.389.217.600
- Phải trả khác	1.110.116.539	-	1.110.116.539
- Vay và nợ thuê tài chính	16.430.591.643	16.168.609.102	32.599.200.745

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





BÙI BÍCH PHONG**PHẠM THỊ HỢP****BÙI TẤN ANH**